

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
THỊ XÃ BÌNH MINH
TỈNH VĨNH LONG**

Bản án số: 47/2025/HNGĐ-ST

Ngày: 25-6-2025

"V/v Không công nhận vợ chồng"

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

NHÂN DANH

**NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN THỊ XÃ BÌNH MINH, TỈNH VĨNH LONG**

- *Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:*

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Trương Minh Trường

Các Hội thẩm nhân dân: Ông Nguyễn Văn Chùng

Ông Trần Quốc Bảo

- *Thư ký phiên tòa:* Bà Trần Thị Tuyết Hồng, Thư ký Tòa án nhân dân thị xã Bình Minh.

- *Đại diện Viện kiểm sát nhân dân thị xã Bình Minh tham gia phiên tòa:* Bà Phạm Việt Thy, Kiểm sát viên.

Ngày 25 tháng 6 năm 2025, tại trụ sở Tòa án nhân dân thị xã Bình Minh xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số: 39/2025/TLST-HNGĐ ngày 27 tháng 02 năm 2025 về "Tranh chấp Không công nhận vợ chồng" theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 33/2025/QĐXXST-HNGĐ ngày 06 tháng 5 năm 2025 giữa các đương sự:

- *Nguyên đơn:* Bà Trần Thị Bé M, sinh năm 1973; địa chỉ: Ấp M, xã M, thị xã B, tỉnh Vĩnh Long (Có mặt).

- *Bị đơn:* Ông Hồ Văn H, sinh năm 1957; địa chỉ: Ấp M, xã M, thị xã B, tỉnh Vĩnh Long (Vắng mặt).

NỘI DUNG VỤ ÁN:

- *Tại đơn khởi kiện ngày 19/02/2025 và trong quá trình xét xử nguyên đơn bà Trần Thị Bé M trình bày như sau:*

Về hôn nhân: Bà M và ông H tự tìm hiểu được 02 đến 03 năm thì đi đến hôn nhân, không có tổ chức lễ cưới, ông bà bắt đầu chung sống như vợ chồng vào tháng 4/1999 nhưng không có đăng ký kết hôn. Trong quá trình chung sống, ông bà sống hạnh phúc được 15 năm đến 16 năm thì phát sinh mâu thuẫn do không có tiếng nói chung, mâu thuẫn về kinh tế, vợ chồng thường xuyên xảy ra cự cãi dẫn đến đánh nhau, ông bà có quen người khác nên không thể tiếp tục chung sống được nữa. Hiện nay ông bà đã sống ly thân được 04 đến 05 năm, trong khoảng thời gian sống ly thân ông bà không còn liên lạc, không còn quan tâm đến cuộc sống của nhau vì vậy bà M yêu cầu Tòa án không công nhận bà và ông H là vợ chồng.

Về con chung: Trong quá trình chung sống, ông bà có 03 con chung tên Hồ Thị Mỹ V, sinh ngày 03/4/2001; Trần Thị Mỹ D, sinh ngày 09/01/2002 và Trần Hoàng K, sinh ngày 11/10/2017. Tòa án không công nhận ông bà là vợ chồng, bà M yêu cầu nuôi cháu K, không yêu cầu ông H phải cấp dưỡng nuôi cháu K; riêng cháu V và cháu D hiện nay đã trưởng thành nên bà M không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Về tài sản chung: Bà M yêu cầu tự thỏa thuận, không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Về nợ chung: Bà M không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Tại phiên tòa, bà M vẫn giữ nguyên ý kiến đã trình bày và không bổ sung hay yêu cầu gì khác.

- Bị đơn ông Hồ Văn H nhận được Thông báo thụ lý vụ án, không có văn bản trả lời nhưng có lời trình bày như sau:

Về hôn nhân: Ông H thống nhất với ý kiến của bà M đã trình bày về thời gian tìm hiểu, thời gian bắt đầu chung sống như vợ chồng nhưng không có đăng ký kết hôn và nguyên nhân phát sinh mâu thuẫn. Nay ông H đồng ý bà M yêu cầu Tòa án không công nhận ông bà là vợ chồng.

Về con chung: Trong quá trình chung sống, ông bà có 03 con chung tên Hồ Thị Mỹ V, sinh ngày 03/4/2001; Trần Thị Mỹ D, sinh ngày 09/01/2002 và Trần Hoàng K, sinh ngày 11/10/2017. Trường hợp Tòa án không công nhận ông bà là vợ chồng, ông H đồng ý giao cháu K cho bà M nuôi dưỡng, ông H không cấp dưỡng nuôi cháu K; riêng cháu V và cháu D đã trưởng thành nên ông H không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Về tài sản chung: Trong quá trình chung sống, ông H xác định có tài sản chung là căn nhà cấp 4 có kết cấu: Khung bê tông, vách tường độc lập, mái tole không trần có chiều ngang 9m, chiều dài 15m được xây dựng từ năm 2004 cho đến nay vẫn chưa hoàn thành vì có tiền tới đâu sẽ xây dựng tới đó và vật dụng tài sản sinh hoạt trong gia đình gắn liền với phần đất diện tích 617m² nhưng ông H không biết số thửa và số tờ bản đồ. Ông H xác định giá trị căn nhà là 170.000.000 đồng và giá trị phần đất là 1.500.000.000 đồng, ông H yêu cầu chia đôi khối tài sản này nhưng chỉ yêu cầu bà M giao cho ông số tiền 200.000.000 đồng thì ông H đồng ý giao toàn bộ tài sản cho bà M quản lý, sử dụng.

Về nợ chung: Ông H không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Tại phiên tòa, ông H được Tòa án triệu tập hợp lệ nhiều lần nhưng vắng mặt không có lý do.

Kiểm sát viên Viện kiểm sát nhân dân thị xã Bình Minh phát biểu ý kiến:

Quá trình giải quyết vụ án từ khi thụ lý vụ án cho đến trước thời điểm Hội đồng xét xử nghị án Thẩm phán, Hội đồng xét xử đều tuân theo đúng quy định pháp luật tố tụng, người tham gia tố tụng ông H vắng mặt là chưa chấp hành đúng quy định tại khoản 16 Điều 70 Bộ luật Tố tụng dân sự; thời hạn đưa vụ án ra xét xử là đảm bảo về thời hạn. Về quan điểm giải quyết vụ án đề nghị:

Áp dụng khoản 7 Điều 28, 147, 227 và Điều 228 Bộ luật Tố tụng dân sự;

Áp dụng Điều 9, 14, 15, 53, 58, 81, 82 và Điều 83 Luật Hôn nhân và gia đình; điểm a khoản 5 Điều 27 Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14, ngày 30/12/2016 quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Về hôn nhân: Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của bà M. Không công nhận bà M và ông H là vợ chồng.

Về con chung: Giao cháu Trần Hoàng K, sinh ngày 11/10/2007 cho bà M nuôi dưỡng, ông H không phải cấp dưỡng nuôi cháu K. Riêng cháu Hồ Thị Mỹ V, sinh ngày 03/4/2001; Trần Thị Mỹ D, sinh ngày 09/01/2002 đã trưởng thành không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Về tài sản chung và nợ chung: Không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Về án phí: Buộc bà M phải chịu 300.000 đồng tiền án phí dân sự sơ thẩm.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

[1] Về thẩm quyền giải quyết vụ án: Đây là vụ án tranh chấp về ly hôn, bị đơn cư trú tại thị xã B được thụ lý phù hợp về thẩm quyền quy định tại khoản 7 Điều 28, điểm a khoản 1 Điều 35 và điểm a khoản 1 Điều 39 Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015.

[2] Về nội dung vụ án:

[2.1] Về hôn nhân: Bà M và ông H tự tìm hiểu và đi đến hôn nhân, bắt đầu chung sống như vợ chồng từ tháng 4/1999 nhưng không có đăng ký kết hôn nên hôn nhân của ông bà là không hợp pháp.

Xét hôn nhân của bà M và ông H được xác lập vào tháng 4/1999 là thời điểm Luật Hôn nhân và Gia đình năm 2000 có hiệu lực thi hành và theo hướng dẫn tại điểm b khoản 3 Nghị quyết 35/2000/QH10 ngày 09/6/2000, Thông tư liên tịch số 01/2001/TTLT-TANDTC-VKSNDTC-BTP ngày 03/01/2001 thì trong thời hạn hai năm kể từ ngày Luật Hôn nhân và Gia đình năm 2000 có hiệu lực bà M và ông H phải thực hiện việc đăng ký kết hôn theo quy định của pháp luật. Tuy nhiên, cho đến nay mặc dù đủ điều kiện đăng ký kết hôn nhưng ông bà vẫn không thực hiện việc đăng ký kết hôn theo quy định tại khoản 1 Điều 9 Luật Hôn nhân và Gia đình năm 2014 nên hôn nhân của ông bà là không hợp pháp do đó không công nhận bà M và ông H là vợ chồng phù hợp theo quy định tại khoản 4 Điều 3 của Thông tư liên tịch số 01/2016/TTLT-TANDTC-VKSNDTC-BTP ngày 06/01/2016 và Điều 9, khoản 1 Điều 14 Luật Hôn nhân và Gia đình năm 2014.

[2.2] Về con chung: Bà M và ông H xác định ông bà có 03 con chung tên Hồ Thị Mỹ V, sinh ngày 03/4/2001; Trần Thị Mỹ D, sinh ngày 09/01/2002 và Trần Hoàng K, sinh ngày 11/10/2017. Bà M yêu cầu nuôi cháu K, không yêu cầu ông H phải cấp dưỡng nuôi cháu K, riêng cháu V và cháu D đã trưởng thành nên không yêu cầu Tòa án giải quyết. Ông H cũng đồng ý đối với yêu cầu này của bà M.

Xét điều kiện nuôi con: Xét thấy, từ khi ông bà sống ly thân thì cháu K do bà M chăm sóc, nuôi dưỡng cho đến nay, ông H cũng đồng ý giao cháu K cho bà M nuôi dưỡng. Do đó, để đảm bảo về chỗ ở ổn định, học tập, vui chơi, để đảm bảo sự phát triển về tâm sinh lý và cũng phù hợp với nguyện vọng của cháu K vì vậy chấp nhận yêu cầu của bà M là phù hợp theo quy định tại Điều 81, 82 và Điều 83 Luật Hôn nhân và Gia đình năm 2014.

Xét về nghĩa vụ cấp dưỡng: Bà M không yêu cầu ông H cấp dưỡng nuôi con chung, ông H không có ý kiến và cũng không tự nguyện cấp dưỡng nuôi con nên không đặt ra xem xét giải quyết.

Riêng cháu V và cháu D đã trưởng thành, bà M và ông H không yêu cầu Tòa án giải quyết nên không đặt ra xem xét giải quyết.

[2.3] Về tài sản chung: Xét yêu cầu của ông H về việc yêu cầu chia tài sản chung nhà và đất, ông Hoàng tự trị G tài sản là 1.670.000.000 đồng và yêu cầu chia đôi tài sản này nhưng chỉ yêu cầu bà M giao số tiền 200.000.000 đồng thì ông H giao nhà đất cho bà M quản lý, sử dụng: Xét ông H cho rằng trong quá trình chung sống vợ chồng ông tạo lập được tài sản chung là nhà đất và có yêu cầu giải quyết đối với tài sản này. Tuy nhiên hết thời hạn theo thông báo, ông H không có đơn yêu cầu phản tố, không nộp tiền tạm ứng án phí theo quy định, ông H không thực hiện các thủ tục theo quy định tại Điều 201, Điều 202 Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015 vì vậy Hội đồng xét xử không có cơ sở xem xét yêu cầu của ông H.

Do đó về tài sản chung, không yêu cầu Tòa án giải quyết nên không đặt ra xem xét giải quyết.

[2.4] Về nợ chung: Bà M, ông H không yêu cầu Tòa án giải quyết nên không đặt ra xem xét giải quyết.

[3] Xét quan điểm trình bày của Kiểm sát viên Viện kiểm sát nhân dân thị xã Bình Minh là có cơ sở chấp nhận.

[4] Về án phí: Buộc bà M phải chịu án phí dân sự sơ thẩm theo quy định của pháp luật.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào khoản 7 Điều 28, điểm a khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39, Điều 147, Điều 227 và Điều 228 Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015;

Căn cứ vào Điều 9, khoản 1 Điều 14, Điều 15, Điều 81, Điều 82 và Điều 83 Luật Hôn nhân và Gia đình năm 2014; điểm a khoản 5 Điều 27 Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14, ngày 30/12/2016 quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án. Tuyên xử:

1. Về hôn nhân: Không công nhận bà Trần Thị Bé M và ông Hồ Văn H là vợ chồng.

2. Về con chung: Giao cháu Trần Hoàng K, sinh ngày 11/10/2017 cho bà M nuôi dưỡng và giáo dục, ông H không phải cấp dưỡng nuôi con chung. Riêng Hồ Thị Mỹ V, sinh ngày 03/4/2001; Trần Thị Mỹ D, sinh ngày 09/01/2002 đã trưởng thành nên không đặt ra xem xét giải quyết.

Sau khi ly hôn người không trực tiếp nuôi con có quyền, nghĩa vụ thăm nom con mà không ai được cản trở. Cha mẹ không trực tiếp nuôi con lạm dụng việc thăm nom để cản trở hoặc gây ảnh hưởng xấu đến việc trông nom, chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục con thì người trực tiếp nuôi con có quyền yêu cầu Tòa án hạn chế quyền thăm nom con của người đó.

3. Về tài sản chung và nợ chung: Không yêu cầu Tòa án giải quyết nên không đặt ra xem xét giải quyết.

4. Về án phí: Buộc bà Trần Thị Bé M phải chịu 300.000 đồng (Ba trăm ngàn đồng) tiền án phí dân sự sơ thẩm. Bà M được khấu trừ vào 300.000 đồng (Ba trăm ngàn đồng) tiền tạm ứng án phí nộp ngày 16/4/2025 theo biên lai thu số N₀ 0005609 của Chi cục Thi hành án dân sự thị xã Bình Minh thành tiền án phí. Bà M đã nộp đủ.

Các đương sự có quyền làm đơn kháng cáo trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án, đương sự vắng mặt tại phiên tòa hoặc không có mặt khi tuyên án mà có lý do chính đáng thì thời hạn kháng cáo tính từ ngày nhận được bản án hoặc bản án được tổng đạt hợp lệ.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA

Nơi nhận:

- Tòa án tỉnh Vĩnh Long;
- Viện Kiểm sát thị xã Bình Minh;
- Thi hành án thị xã Bình Minh;
- UBND nơi đăng ký kết hôn;
- Đương sự;
- Lưu hồ sơ.

Trương Minh Trường